

Waves

A-Level Physics · Vocabulary

English	中文	Pinyin
 wave	波	bō
 energy	能量	néng liàng
 medium	介质	jiè zhì
 oscillate	振动	zhèn dòng
 transverse wave	横波	héng bō
 longitudinal wave	纵波	zòng bō
 progressive wave	行波	xíng bō
 displacement	位移	wèi yí
 vector	矢量	shǐ liàng
 amplitude	振幅	zhèn fú
 wavelength	波长	bō cháng
 in phase	同相	tóng xiāng
 crest	波峰	bō fēng
 period	周期	zhōu qī
 frequency	频率	pín lǜ
 hertz	赫兹	hè zī
 speed	速率	sù lǜ
 phase difference	相位差	xiàng wèi chà
 radian	弧度	hú dù
 propagate	传播	chuán bō
 cathode-ray oscilloscope	示波器	shì bō qì
 time-base	时基	shí jī
 y-gain	垂直增益	chuí zhí zēng yì
 intensity	强度	qiáng dù

English	中文	Pinyin
 power	功率	gōng lǜ
• point source	点源	diǎn yuán
» wavefront	波前	bō qián
+ perpendicular	垂直	chuí zhí
× compression	压缩	yā suō
⟨⟩ rarefaction	稀疏	xī shū
≈ sine curve	正弦曲线	zhèng xián qū xiàn
 source	波源	bō yuán
∞ stationary	静止	jìng zhǐ
👁 observer	观察者	guān chá zhě
🔊 Doppler effect	多普勒效应	duō pǔ lè xiào yìng
📶 electromagnetic wave	电磁波	diàn cí bō
🌀 vacuum	真空	zhēn kōng
📡 electromagnetic spectrum	电磁波谱	diàn cí bō pǔ
📶 microwaves	微波	wēi bō
🔭 infrared	红外线	hóng wài xiàn
☀ ultraviolet	紫外线	zǐ wài xiàn
☒ X-rays	X 射线	X shè xiàn
☸ gamma-rays	γ 射线	γ shè xiàn
≡ polarisation	偏振	piān zhèn
≡ plane-polarised	平面偏振	píng miàn piān zhèn
🔍 polarising filter	偏振片	piān zhèn piàn
— transmission axis	透光轴	tòu guāng zhóu
% Malus's law	马吕斯定律	mǎ lǚ sī dìng lǜ